

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 6**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5002/QĐ-UBND.

Quận 6, ngày 30 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thông qua số lượng biên chế công chức trong cơ quan hành chính nhà nước, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, các Hội có tính chất đặc thù và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành quy định hệ số điều chỉnh tăng thu nhập năm 2022 đến hết thời gian thực hiện thí điểm theo Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc Hội và sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 4195/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố năm 2022.

Căn cứ Quyết định số 5916/QĐ-UBND-TCKH ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6 về giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022.

Xét đề nghị của phòng Tài chính Kế hoạch tại Công văn số 1522/TCKH ngày 24 tháng 9 năm 2022 về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh (tăng/giảm) dự toán chi thường xuyên giữa các lĩnh vực Quận đã giao tại Quyết định số 5916/QĐ-UBND-TCKH, cụ thể:

- Dự toán Quận đã phân bổ: **945.034 triệu đồng**
- Dự toán Thành phố điều chỉnh (tăng): **110.519 triệu đồng**
- Dự toán Quận sau khi Thành phố điều chỉnh: **1.055.553 triệu đồng**

Số liệu chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm

Điều 2: Điều chỉnh dự toán chi của các đơn vị dự toán do điều chỉnh theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố, số tiền: **110.872 triệu đồng (Một trăm mười tỷ tám trăm bảy mươi hai triệu đồng)**, bao gồm:

- Từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách Thành phố cấp (nguồn 14): 55.524 triệu đồng

+ Điều chỉnh giảm dự toán đã giao của các đơn vị: 1.452 triệu đồng

+ Bổ sung dự toán cho các đơn vị: 56.976 triệu đồng

- Từ nguồn cải cách tiền lương của đơn vị: 55.348 triệu đồng

Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm

Điều 3. Sau khi nhận được dự toán điều chỉnh tại Điều 2 ban hành kèm theo Quyết định này, đề nghị Ủy ban nhân dân 14 phường và các cơ quan đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí và thực hiện công tác thanh quyết toán đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 6, Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch Quận 6, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quận 6, thủ trưởng các cơ quan đơn vị, ban ngành, đoàn thể thuộc Quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND: CT, các PCT;
- VP.UBND: CVP, PCVP, TH;
- Lưu: VT, Mai/TCKH.

3

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thanh Thảo

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị: Ủy ban nhân dân Quận 6

Mã QHNS: 1131499

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5902/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi đã ban hành tại Quyết định số 5916/QĐ-UBND-TCKH				Thành phố điều chỉnh dự toán theo Quyết định 9187/QĐ-UBND				Dự toán chi sau khi Thành phố điều chỉnh				
		Tổng cộng	Bao gồm			Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các lĩnh vực chi	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thay đổi chỉ tiêu biên chế được giao năm 2022	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND			Tổng cộng	Bao gồm		
			Nguồn NS chi thường xuyên	Nguồn CCTL NSTP	Nguồn CCTL của đơn vị			Cộng	Nguồn CCTL NSTP	Điều chỉnh nguồn CCTL của đơn vị		Nguồn NS chi thường xuyên	Nguồn CCTL NSTP	Nguồn CCTL của đơn vị
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12+13	11	12	13
	Tổng cộng	945.034	843.008	43.965	58.061	-	(353,00)	110.872	55.524	55.348	1.055.553	842.655	99.489	113.409
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	439.439	362.024	34.746	42.669	(1.346,00)	-	85.761	38.340	47.421	523.854	360.678	73.086	90.090
2	Chi quốc phòng	23.496	22.483	368	645	1.300,00	-	1.078	1.290	(212)	25.874	23.783	1.658	433
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	17.913	17.913			(1.300,00)	-	-	-	-	16.613	16.613	-	-
4	Chi y tế, dân số và gia đình	39.960	39.960			-	-	-	-	-	39.960	39.960	-	-
5	Chi văn hóa thông tin	8.020	6.780		1.240	-	-	1.107	467	640	9.127	6.780	467	1.880
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0				-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi thể dục thể thao	2.206	2.206			-	-	-	-	-	2.206	2.206	-	-
8	Chi bảo vệ môi trường	52.509	52.509			1.491,00	-	-	-	-	54.000	54.000	-	-
9	Chi các hoạt động kinh tế	71.431	69.872	529	1.030	(145,00)	-	158	673	(515)	71.444	69.727	1.202	515
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	215.930	195.131	8.322	12.477		(353,00)	22.768	14.754	8.014	238.345	194.778	23.076	20.491
10														
11	Chi bảo đảm xã hội	74.130	74.130			-	-	-	-	-	74.130	74.130	-	-
12	Chi khác	0				-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

(*) Nguồn CCTL của đơn vị điều chỉnh so với dự toán được giao tại Quyết định số 5916/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6 đã bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2022

SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2022

Kính phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 07/4/2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố
(Ban hành kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6)

Đvt: đồng										
STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn CCTL ngân sách Thành phố cấp (nguồn 14)		Điều chỉnh nguồn CCTL của đơn vị (*)	Ghi chú
							Giảm dự toán	Bổ sung dự toán		
1	2	3	4	5	6	7=9+10-8	8	9	10	11
	Tổng cộng					110.872.477.999	1.451.712.000	56.975.517.000	55.348.672.999	
I	Khối giáo dục					85.760.601.000	864.848.000	39.204.836.000	47.420.613.000	
	Mầm Non					16.729.633.000	678.277.000	3.201.968.000	14.205.942.000	
1	Mầm non rặng đông 1	1073081	622	071	14	912.708.000		139.345.000	773.363.000	
2	Mầm non rặng đông 2	1071868	622	071	14	703.049.000	94.939.000		797.988.000	
3	Mầm non rặng đông 3	1071862	622	071	14	887.295.000		283.488.000	603.807.000	
4	Mầm non rặng đông 4	1072993	622	071	14	848.833.000	331.012.000		1.179.845.000	
5	Mầm non rặng đông 5	1001280	622	071	14	801.502.000		235.158.000	566.344.000	
6	Mầm non rặng đông 5A	1077452	622	071	14	861.889.000		157.649.000	704.240.000	
7	Mầm non rặng đông 6	1038598	622	071	14	517.179.000	198.976.000		716.155.000	
8	Mầm non rặng đông 6A	1086352	622	071	14	925.398.000		387.608.000	537.790.000	
9	Mầm non rặng đông 7	1078124	622	071	14	665.183.000		63.866.000	601.317.000	
10	Mầm non rặng đông 8	1124372	622	071	14	529.183.000		137.442.000	391.741.000	
11	Mầm non rặng đông 9	1038601	622	071	14	1.323.765.000		82.269.000	1.241.496.000	
12	Mầm non rặng đông 10	1077458	622	071	14	1.136.822.000		40.961.000	1.095.861.000	
13	Mầm non rặng đông 11	1073080	622	071	14	933.842.000		357.256.000	576.586.000	
14	Mầm non rặng đông 11A	1119427	622	071	14	1.527.413.000		594.183.000	933.230.000	
15	Mầm non rặng đông 12	1071868	622	071	14	1.004.660.000	53.350.000		1.058.010.000	
16	Mầm non rặng đông 13	1074180	622	071	14	636.106.000			636.106.000	
17	Mầm non rặng đông 14	1074181	622	071	14	904.286.000		138.371.000	765.915.000	
18	Mầm non rặng đông Quận 6	1074174	622	071	14	1.610.520.000		584.372.000	1.026.148.000	
	Tiểu học					36.997.410.000		20.574.060.000	16.423.350.000	
19	Bình Tiên	1050638	622	072	14	1.151.837.000		413.378.000	738.459.000	
20	Kim Đồng	1001670	622	072	14	1.878.078.000		1.294.049.000	584.029.000	
21	Nguyễn Huệ	1074175	622	072	14	2.215.974.000		1.013.694.000	1.202.280.000	

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn CCTL ngân sách Thành phố cấp (nguồn 14)		Điều chỉnh nguồn CCTL của đơn vị (*)	Ghi chú
							Giảm dự toán	Bổ sung dự toán		
1	2	3	4	5	6	7=9+10-8	8	9	10	11
22	Phù Đồng	1050636	622	072	14	2.295.909.000		1.074.728.000	1.221.181.000	
23	Châu Văn Liêm	1046695	622	072	14	1.559.807.000		272.111.000	1.287.696.000	
24	Lê Văn Tâm	1050634	622	072	14	1.921.580.000		1.213.516.000	708.064.000	
25	Him Lam	1038950	622	072	14	1.950.680.000		739.109.000	1.211.571.000	
26	Nguyễn Văn Luồng	1122108	622	072	14	1.807.082.000		888.498.000	918.584.000	
27	Đặng Nguyễn Cẩn	1124101	622	072	14	1.540.435.000		923.468.000	616.967.000	
28	Nguyễn Thiện Thuật	1001669	622	072	14	1.007.675.000		706.801.000	300.874.000	
29	Lam Sơn	1079772	622	072	14	2.649.726.000		1.450.735.000	1.198.991.000	
30	Chi Lăng	1050640	622	072	14	2.029.061.000		1.047.384.000	981.677.000	
31	Phú Lâm	1037869	622	072	14	3.500.930.000		2.021.335.000	1.479.595.000	
32	Phú Định	1050635	622	072	14	3.246.924.000		2.409.636.000	837.288.000	
33	Phạm Văn Chí	1050637	622	072	14	1.885.112.000		925.747.000	959.365.000	
34	Trương Công Định	1009698	622	072	14	1.259.387.000		1.158.686.000	100.701.000	
35	Hùng Vương	1105576	622	072	14	1.536.886.000		1.126.549.000	410.337.000	
36	Võ Văn Tấn	1050639	622	072	14	2.224.179.000		1.308.841.000	915.338.000	
37	Nhật Tảo	1046694	622	072	14	774.293.000		91.756.000	682.537.000	
38	Hy Vong	1007515	622	072	14	561.855.000		494.039.000	67.816.000	
	Trung học cơ sở - TT					30.072.818.000	186.571.000	15.148.048.000	15.111.341.000	
39	THCS Bình Tây	1037866	622	073	14	4.083.066.000		3.678.085.000	404.981.000	
40	THCS Phạm Đình Hồ	1068402	622	073	14	3.564.488.000		1.829.799.000	1.734.689.000	
41	THCS Nguyễn Văn Luồng	1037219	622	073	14	3.475.787.000		1.417.488.000	2.058.299.000	
42	THCS Lam Sơn	1076947	622	073	14	3.497.611.000		2.593.317.000	904.294.000	
43	THCS Hoàng Lê Kha	1104279	622	073	14	2.587.102.000		1.878.129.000	708.973.000	
44	THCS Văn Thân	1068401	622	073	14	1.886.330.000		754.578.000	1.131.752.000	
45	THCS Phú Định	1037868	622	073	14	3.148.523.000		1.171.924.000	1.976.599.000	
46	THCS Đoàn Kết	1037867	622	073	14	1.973.957.000		137.389.000	1.836.568.000	
47	THCS Nguyễn Đức Cảnh	1072625	622	073	14	1.734.511.000	186.571.000		1.921.082.000	
48	THCS Hậu Giang	1038952	622	073	14	3.704.988.000		1.500.350.000	2.204.638.000	
49	Bồi Dưỡng Giáo Dục	1072626	622	075	14	416.455.000		186.989.000	229.466.000	
	Đào tạo khác					1.960.740.000		280.760.000	1.679.980.000	

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn CCTL ngân sách Thành phố cấp (nguồn 14)		Điều chỉnh nguồn CCTL của đơn vị (*)	Ghi chú
							Giảm dự toán	Bổ sung dự toán		
I	2	3	4	5	6	7=9+10-8	8	9	10	11
50	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1126867	622	075	14	1.960.740.000		280.760.000	1.679.980.000	
II	Sự nghiệp Văn hóa thông tin					1.107.096.000		467.000.000	640.096.000	
1	Trung tâm văn hóa - thể thao	1131422	625	161	14	952.700.000		467.000.000	485.700.000	
2	Nhà thiếu nhi	1071622	625	161	14	154.396.000		0	154.396.000	
III	Sự nghiệp kinh tế khác					158.015.000		673.000.000	-514.985.000	
1	Ban quản lý chợ Bình Tiên	1015476	799	338	14	74.026.000		224.636.000	-150.610.000	
2	Ban quản lý chợ Minh Phụng	1015477	799	338	14	354.497.000		354.065.000	432.000	
3	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình	1086349	799	338	14	609.562.000		94.299.000	515.263.000	
4	Ban quản lý chợ Bình Tây	1015475				-202.000.000			-202.000.000	
5	Ban quản lý chợ Phú Lâm	1059608				-136.980.000			-136.980.000	
6	Ban Bồi thường Giải phóng Mặt bằng Quận 6	1086349				-309.000.000			-309.000.000	
7	Ban Quản lý Công viên	3019858				-232.090.000			-232.090.000	
IV	Quản lý nhà nước (Cấp quận)					7.674.979.172		5.030.784.000	2.644.195.172	
1	Văn phòng UBND	1071858	605	341	14	1.160.509.351		719.275.000	441.234.351	
2	Phòng Tư pháp	1071858	614	341	14	294.753.352		222.647.000	72.106.352	
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1004655	618	341	14	680.425.107		540.759.000	139.666.107	
4	Phòng Quản lý Đô thị	1004508	619	341	14	1.174.558.405		418.522.000	756.036.405	
5	Phòng Kinh tế	1038638	620	341	14	341.686.870		159.748.000	181.938.870	
6	Phòng Giáo dục Đào tạo	1073515	622	341	14	1.313.486.876		1.158.127.000	155.359.876	
7	Phòng Y tế	1071858	623	341	14	415.909.164		438.828.000	-22.918.836	
8	Phòng Lao động Thương binh xã hội	1004753	624	341	14	545.903.178		393.039.000	152.864.178	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1071858	625	341	14	348.579.344		264.699.000	83.880.344	
10	Phòng Tài nguyên Môi trường	1071858	626	341	14	578.181.341		190.388.000	387.793.341	
11	Phòng Nội vụ	1071858	635	341	14	467.283.696		228.922.000	238.361.696	
12	Thanh tra	1071858	637	341	14	353.702.488		295.830.000	57.872.488	
V	Đoàn thể (Cấp Quận)					1.392.023.827		815.862.000	576.161.827	
1	Ủy ban mặt trận tổ quốc	1011426	710	361	14	489.938.336		373.386.000	116.552.336	
2	Quận đoàn	1011420	711	361	14	295.165.585		118.915.000	176.250.585	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	1011419	712	361	14	319.050.847		251.040.000	68.010.847	
4	Hội cựu chiến binh	1086085	714	361	14	287.869.059		72.521.000	215.348.059	

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn CCTL ngân sách Thành phố cấp (nguồn 14)		Điều chỉnh nguồn CCTL của đơn vị (*)	Ghi chú
							Giảm dự toán	Bổ sung dự toán		
1	2	3	4	5	6	7=9+10-8	8	9	10	11
VI	UBND Phường					14.779.763.000	586.864.000	10.784.035.000	4.582.592.000	
1	Phường 1	1052181				977.221.000	3.940.000	743.656.000	237.505.000	
	Đảng		800	351	14	148.299.000		225.643.000	-77.344.000	
	Đoàn thể		800	361	14	291.718.000		395.017.000	-103.299.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	463.733.000	3.940.000	0	467.673.000	
	Quốc phòng		800	011	14	73.471.000		122.996.000	-49.525.000	
2	Phường 2	1018995				955.249.000		735.181.000	220.068.000	
	Đảng		800	351	14	126.737.000		193.470.000	-66.733.000	
	Đoàn thể		800	361	14	283.803.000		344.419.000	-60.616.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	490.848.000		105.623.000	365.225.000	
	Quốc phòng		800	011	14	53.861.000		91.669.000	-37.808.000	
3	Phường 3	1019090				1.093.147.000		842.487.000	250.660.000	
	Đảng		800	351	14	125.868.000		200.238.000	-74.370.000	
	Đoàn thể		800	361	14	260.220.000		381.749.000	-121.529.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	647.292.000		160.113.000	487.179.000	
	Quốc phòng		800	011	14	59.767.000		100.387.000	-40.620.000	
4	Phường 4	1019220				946.929.000	107.492.000	688.420.000	366.001.000	
	Đảng		800	351	14	134.784.000		208.013.000	-73.229.000	
	Đoàn thể		800	361	14	276.883.000		340.205.000	-63.322.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	461.324.000	107.492.000	0	568.816.000	
	Quốc phòng		800	011	14	73.938.000		140.202.000	-66.264.000	
5	Phường 5	1018988				1.044.190.000		928.936.000	115.254.000	
	Đảng		800	351	14	136.391.000		224.384.000	-87.993.000	
	Đoàn thể		800	361	14	219.624.000		360.800.000	-141.176.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	593.312.000		186.752.000	406.560.000	
	Quốc phòng		800	011	14	94.863.000		157.000.000	-62.137.000	
6	Phường 6	1018989				1.006.444.000		892.725.000	113.719.000	
	Đảng		800	351	14	164.360.000		205.233.000	-40.873.000	
	Đoàn thể		800	361	14	265.703.000		364.764.000	-99.061.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	535.164.000		248.955.000	286.209.000	
	Quốc phòng		800	011	14	41.217.000		73.773.000	-32.556.000	



STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn CCTL ngân sách Thành phố cấp (nguồn 14)		Điều chỉnh nguồn CCTL của đơn vị (*)	Ghi chú
							Giảm dự toán	Bổ sung dự toán		
1	2	3	4	5	6	7=9+10-8	8	9	10	11
7	Phường 7	1018990				1.086.075.000		711.268.000	374.807.000	
	Đảng		800	351	14	190.114.000		146.411.000	43.703.000	
	Đoàn thể		800	361	14	233.595.000		414.404.000	-180.809.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	582.211.000		16.850.000	565.361.000	
	Quốc phòng		800	011	14	80.155.000		133.603.000	-53.448.000	
8	Phường 8	1018991				975.154.000		548.895.000	426.259.000	
	Đảng		800	351	14	168.872.000		184.851.000	-15.979.000	
	Đoàn thể		800	361	14	259.021.000		269.237.000	-10.216.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	473.646.000		12.148.000	461.498.000	
	Quốc phòng		800	011	14	73.615.000		82.659.000	-9.044.000	
9	Phường 9	1052173				1.369.775.000	4.602.000	1.144.178.000	230.199.000	
	Đảng		800	351	14	690.064.000		763.464.000	-73.400.000	
	Đoàn thể		800	361	14	223.490.000		343.061.000	-119.571.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	380.997.000	4.602.000	37.653.000	37.571.000	
	Quốc phòng		800	011	14	75.224.000		454.105.000	978.675.000	
10	Phường 10	1052170				972.254.000	460.526.000	135.268.000	24.836.000	
	Đảng		800	351	14	160.104.000		209.035.000	-16.574.000	
	Đoàn thể		800	361	14	192.461.000		0	991.033.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	530.507.000	460.526.000	109.802.000	-20.620.000	
	Quốc phòng		800	011	14	89.182.000		732.870.000	416.454.000	
11	Phường 11	1052171				1.149.324.000		104.375.000	29.979.000	
	Đảng		800	351	14	134.354.000		382.491.000	-52.986.000	
	Đoàn thể		800	361	14	329.505.000		184.585.000	404.735.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	589.320.000		61.419.000	34.726.000	
	Quốc phòng		800	011	14	96.145.000		863.557.000	279.153.000	
12	Phường 12	1052168				1.142.710.000		238.656.000	-96.430.000	
	Đảng		800	351	14	142.226.000		360.277.000	-110.761.000	
	Đoàn thể		800	361	14	249.516.000		221.355.000	451.220.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	672.575.000		43.269.000	35.124.000	
	Quốc phòng		800	011	14	78.393.000	10.304.000	493.366.000	405.062.000	
13	Phường 13	1018984				888.124.000				

STT	Tên đơn vị	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên do thực hiện Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND	Điều chỉnh nguồn CCTL ngân sách Thành phố cấp (nguồn 14)		Điều chỉnh nguồn CCTL của đơn vị (*)	Ghi chú
							Giảm dự toán	Bổ sung dự toán		
1	2	3	4	5	6	7=9+10-8	8	9	10	11
	Đảng		800	351	14	98.737.000		178.292.000	-79.555.000	
	Đoàn thể		800	361	14	140.477.000		197.700.000	-57.223.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	623.463.000		117.374.000	506.089.000	
	Quốc phòng		800	011	14	25.447.000	10.304.000	0	35.751.000	
14	Phường 14	1018985				1.173.167.000		1.004.391.000	168.776.000	
	Đảng		800	351	14	161.326.000		273.652.000	-112.326.000	
	Đoàn thể		800	361	14	327.250.000		360.267.000	-33.017.000	
	Quản lý nhà nước		800	341	14	521.919.000		224.600.000	297.319.000	
	Quốc phòng		800	011	14	162.672.000		145.872.000	16.800.000	

Ghi chú:

(*) Nguồn CCTL của đơn vị điều chỉnh so với dự toán được giao tại Quyết định số 5916/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6 đã bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2022